

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/KDTM-ST
Ngày 05-11-2018.
V/v “Tranh chấp hợp đồng
cung ứng dịch vụ vận chuyển”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ – TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Oanh.

Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Ngọc Thi và bà Nguyễn Thị Chương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Chính – Là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLST-KDTM ngày 12 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2018/QĐST-KDTM ngày 07 tháng 6 năm 2018; Quyết định tạm đình chỉ số 01/2018/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 7 năm 2018; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 01/2018/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 9 năm 2018 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-KDTM ngày 18/10/2018 giữa:

*** Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn K.**

Địa chỉ trụ sở: Số 51, Y, phường 2, quận T, thành ph.

Đại diện theo pháp luật: Ông M - Chức vụ: Tổng Giám đốc. Hợp đồng ủy quyền ngày 04/9/2017).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Huy Q - Chức vụ: Giám đốc điều hành.

Đại diện theo ủy quyền lại: Công ty luật Hợp Danh IN (Hợp đồng ủy quyền ngày 06/9/2017).

Địa chỉ trụ sở: Số 24, ngõ 463 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H
Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn T; Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Lê Thị Kim A, sinh năm 1991 và bà Cao Thị Tuyết N, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: Số nhà 24, ngõ 463 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H. (Hợp đồng ủy quyền ngày 25/01/2018).

* **Bị đơn:** Công ty Cổ phần U.

Địa chỉ trụ sở: Cụm Công nghiệp K, xã K, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T; Chức vụ: Giám đốc.
(*Phiên toà có mặt bà Nh, bà A; Vắng mặt bị đơn*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai của đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Cuối năm 2013 Công ty Trách nhiệm hữu hạn K (sau đây gọi tắt là K) có thực hiện dịch vụ vận chuyển và nâng hạ hàng hóa theo yêu cầu của Công ty Cổ phần U (sau đây gọi tắt là U). Việc thực hiện dịch vụ vận chuyển và nâng hạ hàng hóa (còn gọi là dịch vụ logistics, phiên âm sang tiếng Việt là lo-gi-stic) không được hai bên lập thành Hợp đồng mà chỉ thực hiện theo yêu cầu bằng lời nói của công ty U.

Sau khi thực hiện dịch vụ cho U theo yêu cầu của U, K đã xuất các hóa đơn theo từng lần thực hiện dịch vụ, Cụ thể như sau:

- Ngày 31/12/2013, K xuất 02 hóa đơn cho U có tổng giá trị là: 107.082.450đ (một trăm linh bảy triệu không trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Trong đó:

+ Hóa đơn số 0005267 có giá trị là: 48.222.000đ (bốn mươi tám triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn đồng).

+ Hóa đơn số 0005273 có giá trị là :58.860.450đ (năm mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

- Ngày 28/02/2014, K xuất 02 hóa đơn cho U với tổng giá trị là 6.595.313đ (sáu triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm mười ba đồng).

+ Hóa đơn số 0006340 có giá trị là: 4.062.713đ (bốn triệu không trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm mười ba đồng).

+ Hóa đơn số 0006341 có giá trị là: 2.532.600đ (hai triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn, sáu trăm đồng).

Như vậy, khối lượng công việc K đã thực hiện cho U theo dịch vụ logistics có tổng giá trị là: 113.677.763đ (một trăm mười ba triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi ba đồng).

Sau khi K xuất các hóa đơn theo từng lần vận chuyển thì U vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho K theo khối lượng công việc đã thực hiện. K đã yêu cầu rất nhiều lần nhưng U vẫn không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

Nay K yêu cầu U phải thanh toán tổng số tiền là 200.273.538đ. Trong đó: số tiền thù lao dịch vụ chậm trả là 113.677.763đ (một trăm mười ba triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi ba đồng) và tiền lãi chậm trả tiền tạm tính đến ngày 31/8/2018 là 86.595.775đ (tám mươi sáu triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng). Tổng cộng 200.273.538đ. Ngoài

ra U còn có nghĩa vụ thanh toán cho K khoản tiền lãi tính đến hết ngày hoàn thành nghĩa vụ trả tiền.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do.

- Tại phiên tòa hôm nay: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền dịch vụ mà U chưa thanh toán là 113.677.763đ và thay đổi một phần yêu cầu về tính lãi chậm trả. Đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 74, Điều 306 Luật thương mại năm 2005 và án lệ số 09/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất trung bình trên thị trường..... Buộc U phải thanh toán cho Kintetsu số tiền chậm thanh toán là 113.677.763đ lãi chậm thanh toán tính từ ngày tiếp theo của ngày xuất hóa đơn đến hết ngày 05/11/2018 và tính tiếp tiền lãi đến khi thanh toán xong nghĩa vụ việc tính tiền lãi chậm trả do Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự gồm nguyên đơn và bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Phía nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện theo pháp luật của bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 30 Điều 35, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 74, 82, 306 Luật thương mại năm 2005; Điều 351, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí số 97.2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của K. Buộc U phải có trách nhiệm thanh toán cho K số tiền dịch vụ chưa trả là 113.677.763đ và số tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Án phí sơ thẩm: Công ty U phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử (HĐXX), thấy:

[1] Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp kinh doanh thương mại trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam theo trình tự sơ thẩm.

[2] Về tố tụng: U là bị đơn trong vụ kiện đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ và niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Quyết định tạm ngừng phiên tòa; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án và các Giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó việc xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Xét hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hóa giữa K và U thì thấy: các tài liệu đã thu thập được tại Cơ quan Công an thành phố Phủ Lý khi cơ quan này làm việc với Giám đốc của U năm 2017 thì các hóa đơn mà K xuất trình với Tòa án phù hợp và được U xác nhận là đúng thể hiện tại văn bản “sổ chi tiết công nợ” của U nộp tại Công an thành phố Phủ Lý năm 2017. Như vậy hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hóa xác lập giữa K và U vào năm 2013, 2014 là có thật, hoàn toàn tự nguyện. Giao dịch thương mại giữa các pháp nhân đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 74, Điều 233 (dịch vụ logistics) của Luật Thương mại năm 2005 nên được pháp luật bảo vệ. Quá trình thực hiện hợp đồng thì K đã thực hiện đúng hợp đồng ký kết là vận chuyển và nâng hạ hàng hóa, đồng thời cung cấp hóa đơn chứng từ đầy đủ phù hợp với Điều 74 Luật Thương mại, nhưng bên U đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền cung ứng dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 85, Điều 87 (về nghĩa vụ của khách hàng đối với bên nhận cung ứng dịch vụ thanh toán); khoản 6 Điều 236 của Luật Thương mại. Do đó, yêu cầu khởi kiện của K đối với khoản tiền dịch vụ mà U chưa trả là 113.677.763đ (tương ứng với bốn hóa đơn đã xuất trình tại Tòa) được HĐXX chấp nhận.

Đối với yêu cầu đòi tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của K, HĐXX thấy: Mặc dù hợp đồng giữa hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi khi một bên vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, căn cứ Điều 306 Luật thương mại và cách tính lãi suất trung bình trên thị trường được hướng dẫn tại án lệ số 09/2016 án lệ ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì yêu cầu của Kintetsu đòi tiền lãi do việc chậm thanh toán từ phía U được HĐXX chấp nhận cụ thể như sau:

Căn cứ tài liệu do Tòa thu thập và đương sự cung cấp: tại thời điểm hiện tại, lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển mức thấp nhất là 7,5% và mức cao nhất là 11,5%; Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam mức cho vay thấp nhất là 8% và mức cao nhất là 10,5%; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam mức cho vay thấp nhất là 9,5% và mức cao nhất là 10,5%. Như vậy lãi suất trung bình trên thị trường của ít nhất ba Ngân hàng nói trên xấp xỉ là 9,583%/năm. Lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Ngân hàng, các Tổ chức tín dụng lãi suất chậm trả = 150% lãi suất năm. Do đó lãi suất chậm trả trung bình trên thị trường liên ngân hàng theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại trong vụ án này được xác định là: $9,583 \times 150\% = 14,3745\%$ /năm (tức là 1,1979%/tháng).

Căn cứ cách tính thời hạn quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với hai hóa đơn mà K đã phát hành ngày 31/12/2013 thì thời điểm tính lãi chậm trả được tính từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 05/11/2018 là 58 tháng 05 ngày x 14,3745%/năm = 74.398.958đ (lãi của 58 tháng) + 213.790đ (lãi của 05 ngày) = 74.612.748đ.

Đối với hai hóa đơn mà K đã phát hành ngày 28/02/2014 thì thời điểm tính lãi được tính từ ngày 01/3/2014 đến hết ngày 05/11/2018 là 56 tháng 05 ngày x 14,3745%/năm = 4.424.294đ (lãi của 56 tháng) + 13.192đ (lãi của 05 ngày) = 4.437.486.

Tổng số tiền lãi chậm trả của bốn hóa đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (05/11/2018) là: 79.050.234đ.

Tổng số tiền U phải thanh toán cả tiền thù lao dịch vụ và lãi do chậm trả tiền (tính đến hết ngày 05/11/2018) là: 113.677.763 + 79.050.234 = 192.727.997đ. (làm tròn thành 192.728.000đ).

Đối với yêu cầu tính của K tính lãi cho đến khi trả xong toàn bộ nghĩa vụ thanh toán, đối chiếu với quy định của Điều 306 Luật thương mại năm 2005 là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận cụ thể: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi án có hiệu lực pháp luật tiền lãi của số tiền thù lao dịch vụ chậm trả vẫn phải chịu lãi suất trung bình trên thị trường cho đến khi án có hiệu lực pháp luật. Kể từ khi án có hiệu lực và người có quyền yêu cầu thi hành án thì tiền lãi chậm thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí:

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Yêu cầu khởi kiện của K được chấp nhận nên K không phải nộp án phí.

- Bị đơn là U phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 74; khoản 1 Điều 85; Điều 87; khoản 6 Điều 233; Điều 236; Điều 306 Luật thương mại; Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Các Điều 147; 227; 228; 271; 273; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng án lệ số 09/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường..... công bố theo quyết định số 698/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ngày 17/10/2016.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn K về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyên” đối với Công ty Cổ phần U.

2/ Buộc Công ty Cổ phần U phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn K tổng số tiền là 192.727.997đ (làm tròn thành 192.728.000đ). Trong đó trả tiền thù lao dịch vụ phải thanh toán là 113.677.763đ, tiền lãi do chậm thanh toán tính đến hết ngày 05/11/2018 là 79.050.234đ và tính tiếp lãi chậm trả theo lãi suất trung bình trên thị trường đối với số tiền 113.677.763đ đến khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Án phí: Buộc Công ty Cổ phần U phải nộp 9.636.000đ.

Công ty trách nhiệm hữu hạn K không phải nộp án phí và được nhận lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2015A0000856 ngày 12/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND thành phố Phủ Lý;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Phủ Lý;
- Các đương sự;
- L- uhồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mai Oanh

